Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2530.90.90

Mã HS	2530.90.90
Mô tả hàng hóa	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 23:42:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25309090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3144
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3144
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3144
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	30/10	30 / 10 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3144
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3144
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3144
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3144

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3142
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3103
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3103
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3103
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3103
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3103
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3103
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3141
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3141
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3141
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3141
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3141
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3145
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3145
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3145
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3145
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3145
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3145
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3145
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3109
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3105
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3105
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3105
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3105
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3105
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3105
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3105
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3105
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3105
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3105
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3105
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3105
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3152
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3152
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3152
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3152
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3152
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3149
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3149
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3149
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3149
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3149
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3149
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D563
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E563
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3157
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3157
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3157
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3157
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3157
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3157
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3128
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3128
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3128
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3128
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3128
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3128
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3130
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3130
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3130
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3130
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3130
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3126
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3126
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3126
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3126
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3126
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3126
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3126
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3149
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3149
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3149
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3149
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3149
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3149
RCEP B	2022	2022	0	B!D3149
RCEP B	2023	2023	0	B!E3149
RCEP B	2024	2024	0	B!F3149
RCEP B	2025	2025	0	B!G3149
RCEP B	2026	2026	0	B!H3149
RCEP B	2027	2027	0	B!I3149
RCEP C	2022	2022	0	C!D3149
RCEP C	2023	2023	0	C!E3149
RCEP C	2024	2024	0	C!F3149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G3149
RCEP C	2026	2026	0	C!H3149
RCEP C	2027	2027	0	C!I3149
RCEP D	2022	2022	0	D!D3149
RCEP D	2023	2023	0	D!E3149
RCEP D	2024	2024	0	D!F3149
RCEP D	2025	2025	0	D!G3149
RCEP D	2026	2026	0	D!H3149
RCEP D	2027	2027	0	D!I3149
RCEP E	2022	2022	0	E!D3152
RCEP E	2023	2023	0	E!E3152
RCEP E	2024	2024	0	E!F3152
RCEP E	2025	2025	0	E!G3152
RCEP E	2026	2026	0	E!H3152
RCEP E	2027	2027	0	E!I3152
RCEP F	2022	2022	0	F!D3149
RCEP F	2023	2023	0	F!E3149
RCEP F	2024	2024	0	F!F3149
RCEP F	2025	2025	0	F!G3149
RCEP F	2026	2026	0	F!H3149
RCEP F	2027	2027	0	F!I3149
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F2919
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G2919
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H2919
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I2919

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước (45/2023/TT-BCT-PL1)		45/2023/TT-BCT-PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2530.90 có 2 dòng thuế; dòng 2530.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2530.90.10 Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Khoáng hóa chất khác > Khoáng có chứa kali. Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2530.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2530.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3144), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước (45/2023/TT-BCT-PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.